**NỘI DUNG BÀI HỌC MÔN TIẾNG ANH LỚP 9**

*Tuần 16: 19/12/2022-24/12/2022*

**UNIT 5: LANGUAGE FOCUS**

**I. LANGUAGE FOCUS**

**A. NEW WORDS**

* **LANGUAGE FOCUS**

61. source of information : nguồn thông tin

62. source of entertainment : nguồn giải trí

63. means of education : phương tiện giáo dục

64. means of communication : phương tiện giao tiếp

65. on-line (adj): trực tuyến

66. self-study (n): việc tự học

67. **to be boring to someone : trở nên nhàm chán đối với ai**

68. an article (n): bài báo

69. to produce (v): sản xuất 🡪 production (n) :sự sản xuất

70. to publish (v): xuất bản

**B. THEORY**

**1. TAG QUESTION (câu hỏi đuôi)** là câu hỏi ngắn, thường được đặt cuối câu trong văn nói.

Công thức

|  |  |
| --- | --- |
| **Mệnh đề** | **Câu hỏi đuôi** |
| *Khẳng định* | Phủ định |
| *Phủ định* | Khẳng định |

Ví dụ: He lives in London, **doesn’t** he?

She isn’t a doctor, **is** she?

It was cold yesterday, **wasn’t** it?

He went to the party last night, **didn’t** he?

She hasn’t eaten all the cake, **has** she?

They won’t be late, **will** they?

*Chú ý:* Ta dùng **dấu phẩy** để ngăn cách giữa mệnh đề và câu hỏi đuôi.

Hình thức ***phủ định*** trong câu hỏi đuôi thường được viết ***rút gọn.***

Lấy chủ từ của mệnh đề chính (mệnh đề phía trước) đổi thành đại từ

Đàn ông —> he

Đàn bà —-> she

Vật (số ít ) —-> it

There — -> there

This —-> it

That —-> it

These —-> they

Those —-> they

Số nhiều —-> they

everybody, everyone, somebody, someone, nobody, no one —-> they

everything, nothing, anything, something —-> it

Các đại từ như : they, he she … thì giữ nguyên

\*CÁC TRƯỜNG HỢP CÂU HỎI ĐUÔI DẠNG ĐẶC BIỆT

1. Câu hỏi đuôi của I am là aren’t I – nhưng nếu không có not thì lại dùng am I ?

Ex : I am late, aren’t I ?

2. Let’s có câu hỏi đuôi là shall we ?

Ex : Let’s go, shall we ?

3. Các câu có những từ như neither, no, none, no one, nobody, nothing, scarcely, barely, hardly, hardly ever, seldom được xem như là những lời tường thuật phủ định và được theo sau bởi một câu hỏi đuôi khẳng định.

Ex : No salt is allowed, is it ?

Ex : Peter hardly ever goes to parties, does he ?

Ex : Neither of them complained, did they ?

4. Nếu là câu mệnh lệnh, câu hỏi đuôi là “will you” dù có not hay không có not.

Ex : Don’t drop that vase, will you ?

5. Câu đầu là I wish – dùng may

Ex : I wish to study English, may I ?

6. Chủ từ là one – dùng you hoặc one

One can be one’s master, can’t you/one ?

7. Câu đầu có must

Must có nhiều cách dùng cho nên tùy theo cách dùng mà có câu hỏi đuôi khác nhau.

– Must chỉ sự cần thiết, dùng needn’t

Ex : They must study hard, needn’t they ?

– Must chỉ sự cấm đoán, dùng must

Ex : You mustn’t come late, must you ?

– Must chỉ sự dự đoán ở hiện tại, dựa vào động từ theo sau must.

Ex : He must be a very intelligent student, isn’t he ?

– Must chỉ sự dự đoán ở quá khứ (trong công thức must + have + PP), dùng have/has

Ex : You must have stolen my bike, haven’t you ?

8. Let ở đầu câu :

Let đầu câu có nhiều dạng cần phân biệt.

– Let’s trong câu rủ – dùng shall we ?

Ex : Let’s go out, shall we ?

– Let trong câu xin phép (let us/let me), dùng will you ?

Ex : Let us use the telephone, will you ?

– Let dùng trong câu đề nghị giúp người khác (let me), dùng may I ?

Ex : Let me help you do it, may I ?

9. Câu cảm thán

Lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ, dùng am/is/are

Ex : What a beautiful dress, isn’t it ?

Ex : What a stupid boy, isn’t he ?

How intelligent you are, aren’t you?

10. Câu đầu có I + các động từ sau : think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, see, feel + mệnh đề phụ

– Lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

Ex : I think he will come here, won’t he ?

Ex : I don’t believe Mary can do it, can she ? (lưu ý, mệnh đề chính có not thì vẫn tính như ở mệnh đề phụ).

– Cùng mẫu này nhưng nếu chủ từ không phải là I thì lại dùng mệnh đề đầu làm câu hỏi đuôi.

Ex : She thinks he will come, doesn’t she ?

11. Câu đầu có It seems that + mệnh đề

Lấy mệnh đề làm câu hỏi đuôi

Ex : It seems that you are right, aren’t you ?

12. Chủ từ là mệnh đề danh từ => Dùng “it”

Ex : What you have said is wrong, isn’t it ?

Ex : Why he killed himself seems a secret, doesn’t it ?

13. Nếu câu có chủ ngữ là động từ dạng V-ing, động từ dạng to V thì phần hỏi đuôi sẽ dùng chủ từ giả it

Ví dụ: To play video games doesn’t entertain us much, does it?

Going swimming in the summer is never boring, is it?

**Note:**

Động từ have có thể là động từ chính, cũng có thể là trợ động từ. Khi là động từ chính của mệnh đề trong tiếng Anh Mỹ thì phần câu hỏi đuôi phải dùng trợ động từ do/does/did. Tuy nhiên, trong tiếng Anh Anh bạn có thể dùng chính have như một trợ động từ trong trường hợp này.

Ví dụ: You have two children, haven’t you? (British English: OK, TOEFL: NOT)

You have two children, don’t you? (Correct in American English)

Với động từ khiếm khuyết “**have/has/ had to**” dùng trợ động từ “**do/does/did”** cho câu hỏi đuôi

Ví dụ: She **has to** go to work, ***doesn’t*** *she?*

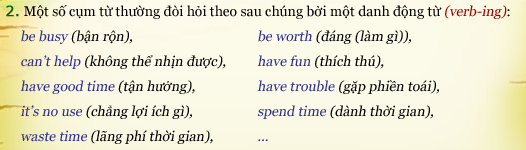
**2. GERUND AFTER VERBS (danh động từ sau 1 số động từ)**

Một số động từ dòi hỏi thao sau nó là một danh động từ (**V-ing**)

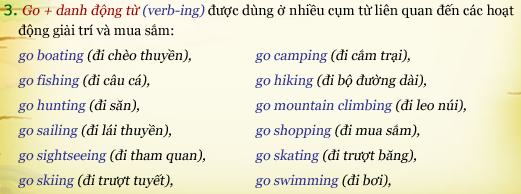


Ví dụ: I *enjoy* **travelling**

He l*ikes* **playing** computer games



Ví dụ: My mother is always *busy* **doing** the housework.



Ví dụ: Yesterday, I went swimming with my friend.

**II. EXERCISE**

**I. Viết câu hỏi đuôi cho các câu sau**

1. They want to come,......................?

2. Elizabeth is a dentist, ....................?

3. They won't be here, .....................?

4. That is your umbrella, ......................?

5. There aren't many people here yet, .................?

6. He has a bicycle,........................?

7. Peter would like to come with us to the party, ..........................?

8. Those aren't Fred's books, .........?

9. You have never been to Paris,............?

10. Something is wrong with Jane today, ............?

11. Everyone can learn how to swim, ..................?

12. Nobody cheated in the exam, .......................?

13. Nothing went wrong while I was gone, ............?

14. I am invited, ......................?

15. This bridge is not very safe,.................?

16. These sausages are delicious, ................?

17. You haven't lived here long, ............?

18. The weather forecast wasn't very good, ................?

19. He'd better come to see me, ..............?

20. You need to stay longer, ................................?

**II. Viết câu hỏi đuôi cho các câu sau**

1. Lan enjoys watching TV after dinner, ............?

2. Tam didn't go to school yesterday, ........?

3. They'll buy a new computer, .........?

4. She can drink lots of tomato juice everyday, .............?

5. She may not come to class today, .............?

6. We should follow the traffic rules strictly, .............?

7. Your mother has read these fairy tales for you many times, . .............?

8. He seldom visits you, .............?

9. You've never been in Italy, . .............?

10. That's Bob, .............?

11. No-one died in the accident, .............?

12. I'm supposed to be here, .............?

13. Nothing is wrong.............?

14. Nobody called the phone, .............?

15. Everything is okay, .............?

16. Everyone took a rest, .............?

17. Going swimming in the summer is never boring, .............?

18. Let's dance together, .............?

19. Don't talk in class, .............?

20. Sit down, .............?

21. This picture is yours, .............?

22. Hoa never comes to school late, .............?

23. You took some photos on the beach, . .............?

24. He hardly ever makes a mistake, .............?

**III. Bài tập: Hoàn thành các câu sau, chia đúng các động từ trong ngoặc**  
1.He won't go by plane. He is afraid of ( fly) \_\_\_\_\_\_\_\_  
2. Paris is always worth ( travel) \_\_\_\_\_\_ to.  
3. Do you mind (close) \_\_\_\_\_\_\_\_ the window?  
4. I (suggest) \_\_\_\_\_ go to the cinema this weekend.  
5. He is very interested in (study) \_\_\_\_\_\_ English.  
6. I wanted (go)\_\_\_\_\_ alone but she insisted on ( go) \_\_\_\_\_ with me.  
7. (Fish) \_\_\_\_\_\_ is not allowed in this area.  
8. (Do) \_\_\_\_\_\_\_ exercise every morning is very good for your health.  
9. I couldn't help (cry) \_\_\_\_\_ when I saw the bride in the beautiful dress.  
10. I enjoy (be) \_\_\_\_\_\_ alone. I never feel lonely.  
11. When I was small, I used to dream of (become) \_\_\_\_\_\_ a princess.  
12. We decided (buy) \_\_\_\_\_\_ a new car.  
13. I look forward to ( hear) \_\_\_\_\_ from you soon.  
14. Stop( make) \_\_\_\_ noise, I'm studying.  
15. He advised me (not spend) \_\_\_\_\_\_ so much money.  
16. I'm sorry I forgot (buy)\_\_\_\_\_ eggs.  
17. The boys refused (play)\_\_\_\_\_ football after school.  
18. She managed (have)\_\_\_\_\_\_ a scholarship from Cambridge university.  
19. I promise ( do)\_\_\_\_\_\_ all my homework before going to bed.  
20. He can't give up (smoke)\_\_\_\_\_\_  
21. Please don't hesitate (contact)\_\_\_\_\_\_ me if you require further information.  
22. Remember (do)\_\_\_\_\_\_\_ all the housework this morning.  
23. I regret (inform)\_\_\_\_\_\_\_\_ you that the hotel is full.  
24. The teacher let the class (leave) \_\_\_\_\_\_early.  
25. My sister advised me (tell)\_\_\_\_\_\_\_ her the truth.  
26. I fancy (see)\_\_\_\_\_\_\_ a film tonight.  
27. Peter considered (move)\_\_\_\_\_\_\_\_ to new York.  
28. He admitted (cheat)\_\_\_\_\_\_ on the test.  
29. He offered (drive)\_\_\_\_\_\_\_ us to the supermarket.  
30. Do you want (come)\_\_\_\_\_\_ with us to the cinema?  
31. He tries (stop)\_\_\_\_\_\_ (smoke)\_\_\_\_\_\_ , but he can't.  
32. The rain prevented us from ( play) \_\_\_\_\_\_\_\_ football.  
33. I am used to (get)\_\_\_\_\_\_\_ up early in the morning.  
34. He went on (speak) \_\_\_\_\_\_\_ although none was paying attention.  
35. John forgot (turn)\_\_\_\_\_\_\_\_ off the lights when he went to bed.  
36. I really enjoy (stay)\_\_\_\_ at home and (watch)\_\_\_\_\_\_ TV.  
37. (Get)\_\_\_\_\_\_ enough sleep is very important for your health.  
38. (Smoke)\_\_\_\_\_\_\_ is not allowed inside this building.  
39. (Walk)\_\_\_\_\_\_ along the beach is a great way to relax.  
40. I hope (study)\_\_\_\_\_\_\_ better on the next school year.  
41. Can you (afford) \_\_\_\_\_\_ to buy that car?  
42. Don't forget (send)\_\_\_\_\_ me a letter.  
43. We started early so as to avoid (get)\_\_\_\_\_\_ traffic jam.  
44. You should practise (speak)\_\_\_\_\_\_\_ English every day.  
45. Mr James agreed (sign)\_\_\_\_ the contract with our company.  
46. The teacher caught us (cheat)\_\_\_\_\_\_ during the test.  
47. I can't help (feel)\_\_\_\_\_\_\_ I've forgotten something.  
48. My sister started (work)\_\_\_\_\_\_ as a teacher in 1999.  
49. Can you teach me how (do)\_\_\_\_\_\_\_ this exercise?  
50. We've arranged (meet)\_\_\_\_\_ Lan at the restaurant at night.

**The end**